

ĐÀO DUY ANH

TỪ ĐIỂN

TRUYỆN KIỀU



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

ĐÀO DUY ANH

TỪ ĐIỂN

Truyện Kiều

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
Hà Nội - 2000

LỜI ĐẦU SÁCH

Trong lịch sử ngôn ngữ và lịch sử văn học Việt Nam, nếu Nguyễn Trãi với Quốc âm thi tập là người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học dân tộc thì Nguyễn Du với Truyện Kiều lại là người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học hiện đại của nước ta. Với Truyện Kiều của Nguyễn Du, có thể nói rằng ngôn ngữ văn học Việt Nam đã trải qua một cuộc thay đổi về chất và đã tỏ rõ khả năng biểu hiện đầy đủ và sâu sắc của nó. Nhằm đánh dấu bước tiến bộ vượt bậc ấy trong lịch sử của ngôn ngữ và của văn học, chúng tôi trân trọng biên soạn quyển **Từ điển Truyện Kiều** này,

Nguyễn Du đã sử dụng một cách tài tình những yếu tố dân gian của ngôn ngữ, những yếu tố văn học của ngôn ngữ dân gian gồm trong các tục ngữ phong dao ; Nguyễn Du đã dân tộc hoá một cách tài tình những yếu tố văn học chữ Hán trước kia chỉ được sử dụng một cách dè dặt vụng về trong văn học chữ nôm; do đó Nguyễn Du đã phát triển, hoàn chỉnh và thống

nhất hai thành phần quan trọng của ngôn ngữ văn học Việt Nam, yếu tố văn học dân gian và yếu tố văn học chữ Hán, để tạo nên một ngôn ngữ văn học mới, dồi dào, uyển chuyển. Quyển từ điển này cố gắng phản ánh sự kiện quan trọng ấy của lịch sử ngôn ngữ và lịch sử văn học Việt Nam.

Còn một điểm nữa cũng cần phải nhắc là Nguyễn Du sinh quán ở Thăng long, tổ quán ở Nghệ Tĩnh, mẫu quán ở Bắc ninh, đã nhờ những điều kiện ấy mà dựng lên được một ngôn ngữ có thể nói gồm được đặc sắc của cả ba khu vực quan trọng nhất của văn hoá nước ta thời trước. Quyển từ điển này cũng phải cố gắng phản ánh được điều ấy.

Nội dung sách thu thập tất cả những từ, thành ngữ và từ tổ được Nguyễn Du dùng trong Truyện Kiều. Nó sẽ giúp chúng ta hiểu được phần nào tiếng Việt Nam ở khoảng đầu thế kỷ XIX về cấu tạo của tiếng Việt Nam hiện đại, đồng thời giúp chúng ta hiểu được những yếu tố nào đã do Nguyễn Du sáng tạo để làm giàu cho ngôn ngữ dân tộc.

Sách này gồm tất cả những từ đơn, từ kép, những thành ngữ và từ tổ, những hình tượng và điển tích văn học, thỉnh thoảng có thêm những nhận xét về ngôn ngữ học, về tu từ học và về văn học. Nếu có những câu khó hiểu và những câu có những điểm dị biệt qua các bản khác nhau, chúng tôi cũng giải nghĩa và nêu lên những điểm dị biệt ấy để qua đó gắng tìm ra lời văn gọi là có khả năng gần nhất nguyên văn của Nguyễn Du.

Về những từ, những thành ngữ và từ tổ được nêu

lên, từ điển này lại nêu lên số lần mỗi đơn vị được Nguyễn Du dùng, đồng thời cũng nêu lên số thứ tự những câu thơ tương ứng trong Truyện Kiều.

Như thế thì ngoài sự giúp cho bạn đọc thông thường cùng những người giảng dạy và nghiên cứu văn học nắm được nội dung của tác phẩm và một phần nào văn pháp và văn phong của Nguyễn Du, nó còn giúp cho nhà ngôn ngữ học có tài liệu để nghiên cứu ngôn ngữ của Nguyễn Du.

Các điều mục trong từ điển này lấy những từ đơn và từ kép độc lập (từ kép độc lập là những từ kép đứng riêng mà chữ đầu của nó không phải là một từ) làm đơn vị. Những từ kép, thành ngữ, từ tổ, và thỉnh thoảng những mệnh đề hay câu thơ mà chữ đầu là từ đơn hay từ kép độc lập, nếu được hệ thuộc vào sau từ đơn hay từ kép độc lập ấy. Song có những thành ngữ và từ tổ Hán - Việt, nếu từ đầu của chúng không được dùng làm từ Việt Nam mà không được xếp làm điều mục riêng, do đó chúng không được hệ thuộc vào sau một từ đơn hay một từ kép nào, thì hoặc là đặt chúng vào sau điều mục của từ kép độc lập Hán - Việt cũng bắt đầu bằng một từ đơn, hoặc là phải đặt chúng làm điều mục riêng, ví như các thành ngữ Tế thái tương phùng, Bỉ sắc tư phong, Bình địa ba đào, hay từ tổ Khâm ban sắc chỉ.

Các thành ngữ và từ tổ thường là do những từ thực và những từ hư ghép thành. Nếu thành ngữ hay từ tổ gồm nhiều từ thực thì từ tổ ấy có thể được dẫn nhiều lần và mỗi lần nó được hệ thuộc vào một từ thực quan trọng làm từ đứng đầu điều mục.

Từ điển này không chép những tên riêng, hư cấu của tác phẩm, nhưng những tên riêng về địa lý và có quan hệ với các hình tượng và điển tích văn học thì đều được ghi chép và giải thích cũng như các từ thường.

*

Sách này không phải là sách từ điển thông thường mà chủ yếu là từ điển về một tác phẩm, nhằm phục vụ sự nghiên cứu ngôn ngữ và văn chương của Nguyễn Du, cho nên nó không giải thích như các từ điển thông thường mà có những từ rất thông thường ai cũng hiểu thì nó không giải nghĩa, hoặc chỉ gợi ý để cho người ta nhận nghĩa mà thôi ; đại khái thì nó chỉ chú trọng nêu lên những nghĩa do Nguyễn Du dùng trong tác phẩm, còn những nghĩa khác thì không nói đến.

*

Ở mỗi điều mục, sách này nêu những từ đơn hay từ kép độc lập. Ở mỗi điều mục từ đơn, giải nghĩa từ chính theo các nghĩa và sắc thái của ngữ nghĩa của nó rồi thì cho hệ thuộc vào sau nó những từ kép, những thành ngữ, những từ tổ và thỉnh thoảng những phần câu hay cả câu thơ có vấn đề mà từ đầu là từ đơn chính của điều mục. Nếu là từ kép độc lập thì cũng theo lệ trên mà cho hệ thuộc ở sau nó những từ kép, thành ngữ, từ tổ hay câu cũng cùng một từ đầu với từ kép chính.

Nếu là thành ngữ và từ tổ Hán - Việt không có hệ thuộc vào từ chính mà phải xếp vào sau một từ kép Hán - Việt độc lập hay là được xếp vào cùng một điều mục riêng thì những thành ngữ và từ tổ bắt đầu bằng cùng một từ được xếp vào cùng một điều mục.

Từ đơn hay từ kép là phần chính của mỗi điều mục thì in chữ hoa đậm, sau mỗi từ có chữ số đặt trong ngoặc đơn để chỉ số lần từ ấy được dùng (có khi trong một câu từ được dùng hai lần hoặc hơn). Ví dụ : **BIẾT** (108), như thế nghĩa là từ *Biết* được dùng 108 lần. Từ *Biết* có đến 4 nghĩa khác nhau. Nghĩa thứ nhất được đánh dấu bằng chữ số in nghiêng. Sau khi giải nghĩa thứ nhất ấy rồi lại có chữ số ở trong ngoặc đơn để chỉ số lần từ ấy được dùng theo nghĩa thứ nhất. Sau đó là một hay mấy câu ví dụ (Vd.) về nghĩa ấy, ở sau mỗi câu ví dụ thì có chữ số chỉ số thứ tự của câu thơ ấy trong tác phẩm. Sau số thứ tự ấy lại có những chữ số cách bằng dấu phẩy để chỉ số thứ tự tất cả những câu thơ có dùng từ ấy mà không dẫn ra làm ví dụ. Về những nghĩa thứ hai, thứ ba cũng cứ thế mà suy. Những nghĩa khác nhau được chia cách nhau bằng những dấu -. Ví dụ : **BIẾT** (108) : 1. *Hiểu, nhận ra, nhận thức* (60). Vd. *Hoạ là người dưới xuôi vàng biết cho*, 94 ; *Tình ra mới biết rằng mình chiêm bao*, 214; 220, 326... - 2. *Dùng để hỏi hay than...*

Sau khi đã giải hết các nghĩa của từ là xong phần thứ nhất của điều mục ấy. Đến phần thứ hai thì ghi các từ kép, các thành ngữ, các từ tổ, hay các phần câu, các câu có vấn đề. Phần thứ nhất cách phần thứ

hai bằng dấu - / là dấu hệ thuộc. Các từ kép, thành ngữ, từ tổ, phần câu và câu cách nhau bằng dấu cách -. Sau mỗi từ kép, thành ngữ hay từ tổ in bằng chữ đậm, cùng có chữ số trong ngoặc đơn để chỉ số lần đơn vị ấy được dùng và chữ số in nghiêng để chỉ số thứ tự của mỗi nghĩa nếu có nhiều nghĩa, những nghĩa khác nhau cũng được cách nhau bằng dấu -. Về lời giải thích, về số lần được dùng theo mỗi nghĩa, về số thứ tự của câu thơ nêu làm ví dụ và những câu thơ không nêu làm ví dụ, thì cũng ý theo quy cách của từ chính như đã nói ở trên, duy về những phần câu hay câu thơ được nêu lên thì vì đó là những câu độc nhất, nên không ghi số lần được dùng, và đại khái chỉ nêu ngay ở sau số thứ tự của câu ở trong tác phẩm mà không nêu thêm câu ví dụ (Vd.) Ví dụ : - / **Biết bao** (4) : không biết bao nhiêu. Vd. Biết bao duyên nợ thế đời, 705 ; 1229... - **Biết đâu** (9) : 1. Không biết chừng (1). Vd. Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao, 444 - 2. Không biết chỗ nào (3). Vd. Biết đâu Hợp phố mà mong châu về, 306 ; 1774, 2402 - 3. Biết gì đâu (1). Vd. Lạ tai nghe chữa biết đâu, 947 - 4...

Về những thành ngữ và từ tổ Hán - Việt được xếp làm điều mục riêng thì cách giải thích và cách xếp đặt các chi tiết cũng theo như các thành ngữ và từ tổ có hệ thuộc.

Nếu câu ví dụ có nghĩa tối hay có vấn đề thì có thể có lời giải thích thêm. Ví dụ ở từ **BA**. ở chỗ thành ngữ **Ba cây** :

Ba cây (1) : Chữ Hán là "tam mộc", chỉ cái khoa tay, cái gông cổ, cái cùm chân, ba thứ hình cụ bằng

gõ. Vd. Ba cây chập lại một cành mầu đơn, 1426.
nghĩa là dùng cả ba thứ hình cụ ấy mà hành tội người
đẹp tuyệt.

Những từ kép, thành ngữ, từ tổ được xếp vào cùng
một điều mục mà không có hệ thuộc với nhau thì chỉ
đặt gạch cách - để chia cách chúng với nhau, chứ không
có dấu hệ thuộc /.

Về những từ chỉ có một nghĩa và những từ không
có thành ngữ và từ tổ hệ thuộc vào sau thì sau từ
chính của điều mục chỉ có chữ số trong ngoặc đơn
chỉ số lần dùng và các chữ số in thường chỉ số thứ
tự của những câu thơ có dùng từ ấy.

*

Về sự sắp xếp các điều mục theo thứ tự tự mầu
lấy âm đầu làm đơn vị, tôi thấy chữ *i* và chữ *y* âm
giống nhau mà nhiều khi cũng không có phân biệt
gì trong sự dùng, chỉ là do thói quen mà viết *ti* hay
ty, nếu xếp chữ *y* ra cuối cùng xa cách hẳn với chữ
i thì thấy có chỗ không ổn, cho nên tôi xin phép xếp
chữ *y* ngay ở sau chữ *i*, xin độc giả lượng xét cho.

Xin nêu mấy chữ viết tắt được dùng trong sách
này:

X. = Xem, tức là xem chữ ghi ở dưới được giải thích
ở chỗ khác.

Nh. = Như, tức là cũng như chữ ghi ở dưới được
giải thích ở chỗ khác.

Vd. = Ví dụ.

Lại xin nêu các bản Truyện Kiều chữ nôm và quốc ngữ được dẫn trong sách này :

Bản Liễu văn đường, chữ nôm, 1871, gọi tắt là Liễu văn.

Bản Kiều Oánh Mậu, chữ nôm, 1902, gọi tắt là KOM.

Bản Kim Vân Kiều truyện Quảng tập, chữ nôm, 1904, gọi tắt là Quảng tập.

Bản Quan văn đường, chữ nôm, 1906, gọi tắt là Quan văn.

Bản Phúc văn đường, chữ nôm, 1918, gọi tắt là Phúc văn.

Bản do Trương Kỳ phiên âm, xuất bản ở Sài Gòn năm 1875, viết tắt là TVK.

Bản do ALbel des Michels phiên âm, dịch chữ Pháp, xuất bản ở Pa-ri năm 1884- 1885, viết tắt là AM.

Bản do E. Nordemann phiên âm, xuất bản ở Hà Nội năm 1897, viết tắt là EN.

Bản do Bùi Khánh Diễm phiên âm, xuất bản ở Hà-nội năm 1923, viết tắt là BKD.

Bản do Bùi Kỳ và TRần Trọng Kim phiên âm, xuất bản ở Hà-nội năm 1927, viết tắt là BK.

Bản do Nguyễn Khắc Hiếu phiên âm, xuất bản ở Hà-nội năm 1941, viết tắt là NKH.

Bản Văn Hồng Thịnh xuất bản ở Hà-nội không đề năm, viết tắt là VHT.